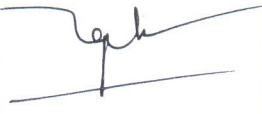
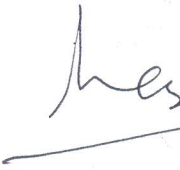



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG

HỆ THỐNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG THEO ISO 14001

**HƯỚNG DẪN
KIỂM SOÁT KHÍ THẢI, NƯỚC THẢI,
RÁC THẢI (SAU ĐỐT)**

MÃ HIỆU : HD.02/MTĐT-DV
LẦN BAN HÀNH : 01
LẦN SỬA ĐỔI : 00

| | Người biên soạn | Người soát xét | Người phê duyệt |
|-----------|---|--|---|
| Chức danh | Nhân viên | Giám đốc | Tổng giám đốc |
| Chữ ký |  |  |  |
| Họ và Tên | Lê Thị Kim Phú | Trần Văn Tiên | Đặng Đức Vũ |
| Ngày | | | 17/6/2016 |

ĐƠN VI SỬ DỤNG :



HƯỚNG DẪN

KIỂM SOÁT KHÍ THẢI, NƯỚC THẢI, RÁC THẢI (SAU ĐỐT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số...214./ QĐ-MTĐT ngày 17 tháng 6...năm 2016
của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng)

1. Mục đích và phạm vi áp dụng

Văn bản này hướng dẫn việc kiểm soát khí thải, nước thải, rác thải (sau đốt) xử lý chất thải nguy hại nhằm đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng và tránh gây nguy hại cho môi trường.

Văn bản này áp dụng tại Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường thuộc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (gọi tắt là Công ty).

2. Tài liệu viện dẫn

- Quy trình kiểm soát tài liệu, mã hiệu: QT.01/MTĐT
- Quy trình kiểm soát hồ sơ, mã hiệu: QT.02/MTĐT
- Tiêu chuẩn TCVN ISO 14001:2010
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường quy định về quản lý chất thải nguy hại
- Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về quản lý chất thải y tế.
- Thông tư 27/2012 / TT-BTNMT ngày 28/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định quy chuẩn quy định quốc gia về môi trường. Bao gồm:
 - + QCVN 02:2012/BTMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế
 - + QCVN 30:2012/BTMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp
- Giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại (Mã số QLCTNH: 48.001.VX) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 06/11/2015;

3. Thuật ngữ, định nghĩa, từ viết tắt

3.1. Thuật ngữ, định nghĩa

3.1.1. **Chất thải công nghiệp** (sau đây viết tắt là CTCN) là những chất thải phát sinh từ các quá trình công nghiệp, gồm có chất thải nguy hại và chất thải không nguy hại (chất thải thông thường).

3.1.2. **Lò đốt CTCN** là hệ thống thiết bị xử lý CTCN bằng phương pháp thiêu đốt kèm theo hệ thống xử lý khí thải.

3.1.3. **Vùng đốt** (hoặc **buồng đốt**) là các khu vực sử dụng nhiệt của lò đốt CTCN, gồm có:

a) **Vùng đốt sơ cấp** là khu vực sử dụng nhiệt để chuyển hóa chất thải thành thể khí và thể rắn (tro xỉ, bụi);

b) **Vùng đốt thứ cấp** là khu vực sử dụng nhiệt độ cao để thiêu đốt các thành phần của dòng khí được chuyển hóa từ vùng đốt sơ cấp.

3.1.4. **Thời gian lưu cháy** (retention time) là thời gian dòng khí lưu chuyển từ điểm vào đến điểm ra của vùng đốt thứ cấp ở điều kiện nhiệt độ quy định tại Bảng 1 của Quy chuẩn này.

3.1.5. **Khí thải** là hỗn hợp các thành phần vật chất phát thải ra môi trường không khí từ ống khói của lò đốt CTCN.

3.1.6. **Tro xỉ** là các chất rắn còn lại sau khi thiêu đốt chất thải trong lò đốt CTCN.

3.1.7. **Bụi** là tên gọi chung cho bụi và tro bay phát sinh trong quá trình thiêu đốt chất thải, được giữ lại trong quá trình xử lý khí thải.

3.1.8. **Công suất** (capacity) là khả năng xử lý của lò đốt CTCN, được tính bằng số lượng chất thải tối đa mà lò đốt CTCN thiêu đốt được hoàn toàn trong một giờ (kg/h).

3.2. Từ viết tắt

- CTCN: Chất thải công nghiệp
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam
- Các từ viết tắt khác theo quy định tại Phụ lục thuộc Quy trình kiểm soát tài liệu (QT.01/MTĐT).

4. Nội dung

4.1. Kiểm soát khí thải lò đốt

4.1.1 Biện pháp quản lý khí thải từ lò đốt

| TT | Đối tượng | Biện pháp kiểm soát | Các xử lý thường gặp (để đảm bảo phù hợp YCKT môi trường) |
|----|--|--|--|
| 1. | Khí thải lò đốt chất thải công nghiệp | <ul style="list-style-type: none">- Vận hành lò đúng quy trình- Giám sát trực tiếp trong quá trình vận hành để phát hiện bất thường và xử lý kịp thời.- Quan trắc chất lượng khí thải định kỳ. | <ul style="list-style-type: none">- Kiểm tra định kỳ lò đốt- Sửa chữa thay mới các thiết bị chưa bảo đảm quy chuẩn theo QCVN 30:2012/BTMT |

hev

J228
NGT
PH
TRU
ĐỐ
ĐÀ N
PH

| TT | Đối tượng | Biện pháp kiểm soát | Các xử lý thường gặp (để đảm bảo phù hợp YCKT môi trường) |
|----|---|--|---|
| 2. | Khí thải lò đốt chất thải rắn y tế | <ul style="list-style-type: none"> - Vận hành lò đúng quy trình - Giám sát trực tiếp trong quá trình vận hành để phát hiện bất thường và xử lý kịp thời. - Quan trắc chất lượng khí thải định kỳ. | <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra định kỳ lò đốt - Sửa chữa thay mới các thiết bị chưa bảo đảm quy chuẩn theo QCVN 02:2012/BTMT |

4.1.2 Giá trị tối đa cho phép của các thông số khí thải từ lò đốt

- **Đối với lò đốt chất thải rắn công nghiệp công suất 100 kg/h:** trong quá trình hoạt động bình thường, giá trị các thông số ô nhiễm trong khí thải lò đốt CTCN khi thải ra môi trường không được vượt quá các giá trị quy định tại QCVN 30:2012/BTMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp

- **Đối với lò đốt chất thải rắn y tế công suất 200 kg/h:** trong quá trình hoạt động bình thường, giá trị các thông số ô nhiễm trong khí thải lò đốt CTCN khi thải ra môi trường không được vượt quá các giá trị quy định tại QCVN 02:2012/BTMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế

4.1.3 Chương trình giám sát chất lượng khí thải

| VỊ TRÍ GIÁM SÁT | TẦN SUẤT GIÁM SÁT | | TIÊU CHUẨN SO SÁNH |
|-------------------|---------------------------|-------------------------|--|
| | Trong thời gian hoạt động | Sau khi ngừng hoạt động | |
| - Ống khói lò đốt | 4 lần/năm | | QCVN 02:2012/ BTNMT (Đối với lò đốt 200 Kg/h); QCVN 30:2012/ BTNMT (Đối với lò đốt 100 Kg/h); |

4.2. Giám sát chất lượng môi trường xung quanh

4.2.1 Biện pháp quản lý môi trường xung quanh

| TT | Đối tượng | Biện pháp kiểm soát | Các xử lý thường gặp (để đảm bảo phù hợp YCKT môi trường) |
|----|-----------------------------|---|---|
| 1. | Không khí xung quanh | <ul style="list-style-type: none"> - Vận hành lò đúng quy trình - Quan trắc chất lượng nước mặt định kỳ | |

ha

| | | | |
|----|-----------------------------|---|--|
| 2. | Môi trường nước mặt | - Bể nước tuần hoàn cho Tháp hấp thụ và bể tuần hoàn cho thiết bị làm mát - Quan trắc chất lượng nước mặt định kỳ. | |
| 3. | Môi trường nước ngầm | - Quan trắc chất lượng nước ngầm định kỳ | |

4.2.2 Giá trị tối đa cho phép của các thông số

- **Đối với không khí xung quanh:** trong quá trình hoạt động bình thường, giá trị các thông số ô nhiễm trong khí thải lò đốt CTCN khi thải ra môi trường không được vượt quá các giá trị quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất độc hại trong không khí xung quanh.

- **Đối với môi trường nước mặt:** trong quá trình hoạt động bình thường, giá trị các thông số ô nhiễm khi thải ra môi trường không được vượt quá các giá trị quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt

- **Đối với môi trường nước ngầm:** trong quá trình hoạt động bình thường, giá trị các thông số ô nhiễm trong khí thải lò đốt CTCN khi thải ra môi trường không được vượt quá các giá trị quy định tại QCVN 09:2008/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước ngầm

4.2.3 Chương trình giám sát môi trường xung quanh

- **Giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh**

| VỊ TRÍ GIÁM SÁT | TẦN SUẤT GIÁM SÁT | | TIÊU CHUẨN SO SÁNH |
|---|---------------------------|-------------------------|--|
| | Trong thời gian hoạt động | Sau khi ngừng hoạt động | |
| - Đầu và cuối hướng gió cách hộc chôn lấp CTNH 50-200m - Khu vực dân cư gần nhất | 2 lần/năm | | QCVN 05:2013/BTNMT QCVN 06:2009/BTNMT |

- **Giám sát chất lượng môi trường nước mặt**



Handwritten signature

| VỊ TRÍ GIÁM SÁT | TẦN SUẤT GIÁM SÁT | | TIÊU CHUẨN SO SÁNH |
|--|---------------------------|------------------|--------------------|
| | Trong thời gian hoạt động | Sau khi ngừng HĐ | |
| - Đường thoát nước mặt của học chôn lấp CTNH - Khu xử lý trung gian | 2 lần/năm | | QCVN 40:2011/BTNMT |

- Giám sát chất lượng môi trường nước ngầm

| VỊ TRÍ GIÁM SÁT | TẦN SUẤT GIÁM SÁT | | TIÊU CHUẨN SO SÁNH |
|---|---------------------------|------------------|--------------------|
| | Trong thời gian hoạt động | Sau khi ngừng HĐ | |
| - Giếng quan trắc nước ngầm tại học rác nguy hại - 1 giếng ở khu dân cư gần nhất | 2 lần/năm | | QCVN 09:2008/BTNMT |

4.3. Kiểm soát rác thải sau đốt

Rác thải sau đốt được kiểm soát theo quy trình Đóng rắn bùn thải, xỉ tro và các chất thải nguy hại khác, mã số QT.03/MTĐT-DV2

5. Hồ sơ công việc

5.1. Hồ sơ theo dõi kiểm soát các yếu tố phát thải đốt rác gồm:

| TT | Tên gọi hồ sơ | Mã hiệu | Nơi lập | Nơi lưu | Thời gian lưu |
|----|--------------------------|--|-------------------|-------------------------|---------------------|
| 1 | Báo cáo giám sát định kỳ | - | Cơ quan quan trắc | Xí nghiệp / P.Công nghệ | 5 năm |
| 2 | Nhật ký vận hành lò đốt | BM.01/QT.02/MTĐT-DV BM.02/QT.02/MTĐT-DV | Xí nghiệp | Xí nghiệp | Theo hồ sơ thiết bị |

5.2. Các hồ sơ này được các cá nhân, đơn vị liên quan lập, kiểm soát theo qui định tại *QT. kiểm soát hồ sơ*, mã hiệu: **QT.02/MTĐT**

hev

6. Phụ lục

Các biểu mẫu ban hành kèm theo Hướng dẫn này gồm:

| TT | Tên gọi biểu mẫu | Mã hiệu |
|----|------------------|---------|
| - | - | - |

TỔNG GIÁM ĐỐC *ha*



Đặng Đức Vũ

CTP * S